

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Luân
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 20.104/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Căng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

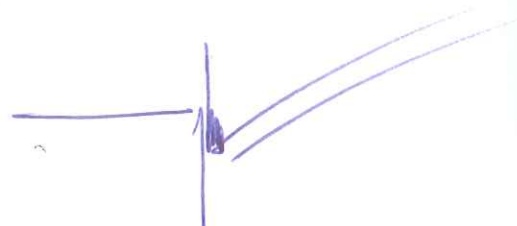
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301.482.630.909	233.877.505.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	214.800.418.767	148.579.129.614
1. Tiền	111		72.982.400.600	107.559.525.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.818.018.167	41.019.604.208
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.443.854.959	83.333.982.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	84.608.828.458	77.308.436.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.575.500.582	6.912.894.467
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		714.061.752	1.338.165.132
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.454.535.833)	(2.225.513.107)
III. Hàng tồn kho	140		658.843.747	359.531.751
1. Hàng tồn kho	141		658.843.747	359.531.751
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.513.436	1.604.861.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.3	503.897.036	518.181.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.616.400	86.680.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	-	1.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633.413.592.418	612.839.533.561
I. Tài sản cố định	220		390.287.637.114	391.258.129.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	385.602.599.608	386.438.612.074
Nguyên giá	222		728.096.242.797	681.457.306.091
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.493.643.189)	(295.018.694.017)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.685.037.506	4.819.517.064
Nguyên giá	228		6.792.674.168	6.299.224.168
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.107.636.662)	(1.479.707.104)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		169.541.010.046	147.466.895.007
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	169.541.010.046	147.466.895.007
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.6	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.165.000.000	15.165.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.419.945.258	51.949.509.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.3	51.419.945.258	51.949.509.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		934.896.223.327	846.717.039.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)


Tại ngày 31/12/2019


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.148.034.978	376.863.703.626
I. Nợ ngắn hạn	310		220.059.981.145	192.357.449.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	90.978.646.559	72.764.336.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		292.496.002	99.034.806
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	5.298.286.688	3.707.879.737
4. Phải trả người lao động	314	4.9	20.155.380.000	18.065.991.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.345.454.854	1.627.910.448
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.973.695.572	2.005.683.507
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	1.990.622.420	1.811.770.904
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	68.361.152.958	71.720.892.573
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.12	11.730.000.000	10.710.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13	15.934.246.092	9.843.949.819
II. Nợ dài hạn	330		153.088.053.833	184.506.253.833
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.10	23.201.590.222	23.201.590.222
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	129.886.463.611	161.304.663.611
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.748.188.349	469.853.335.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	561.748.188.349	469.853.335.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.219.540.000	123.479.870.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.219.540.000	123.479.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.035.741.508	169.186.355.738
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	7.752.120.803
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.058.100.296	95.000.182.845
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		28.113.109.345	17.809.643.323
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.944.990.951	77.190.539.522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		934.896.223.327	846.717.039.557


Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020


Vũ Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng


Nguyễn Cảnh Thìn
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	741.538.252.149	666.518.232.116
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		741.538.252.149	666.518.232.116
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	511.019.097.547	466.424.614.575
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.519.154.602	200.093.617.541
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.001.040.273	3.929.211.373
6. Chi phí tài chính	22	5.4	19.719.125.354	21.107.228.308
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.710.482.931</i>	<i>21.069.906.458</i>
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	20.020.904.391	14.698.977.180
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	46.044.975.743	44.389.459.042
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.735.189.387	123.827.164.384
10. Thu nhập khác	31		968.881.668	505.570.809
11. Chi phí khác	32		9.766.600	225.336.022
12. Lợi nhuận khác	40		959.115.068	280.234.787
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.694.304.455	124.107.399.171
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	15.119.319.537	12.361.930.649
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136.574.984.918	111.745.468.522
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.456	5.288
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6.456	5.288



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151.694.304.455	124.107.399.171
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	52.094.852.571	48.833.791.522
Các khoản dự phòng	03		229.022.726	166.094.038
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.874.584	(54.541.966)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.409.277.235)	(3.865.104.382)
Chi phí lãi vay	06	5.4	19.710.482.931	21.069.906.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		217.323.260.032	190.257.544.841
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.645.703.087)	(19.407.075.469)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(299.311.996)	120.722.515
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.930.396.777	35.319.789.075
Tăng giảm chi phí trả trước	12		543.848.150	(25.059.843.332)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.858.902.191)	(21.097.531.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(12.121.103.530)	(10.817.957.881)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.680.000	24.050.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.792.269.808)	(5.551.506.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199.096.894.347	143.788.191.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.417.760.000)	(70.483.005.264)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		418.072.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.309.077.113	3.617.778.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.690.610.160)	(66.865.226.829)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	215.533.212.531	266.236.330.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(250.311.152.146)	(323.641.543.970)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.403.180.835)	(48.817.190.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.181.120.450)	(106.222.403.793)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		66.225.163.737	(29.299.439.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	148.579.129.614	177.824.026.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.874.584)	54.541.966
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	214.800.418.767	148.579.129.614



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 08 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600334112 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 08 năm 2019 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 04 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 118/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 867/2011/TB-SGDHCM ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 185.219.540.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Việt Nam	94.462.200.000	51,00	62.974.800.000	51,00
Tổng Công ty Cổ phần Thiết Bị điện Việt Nam	Việt Nam	37.500.000.000	20,25	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Việt Nam	8.157.250.000	4,40	5.535.700.000	4,48
Quý Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	6.937.560.000	3,75	4.625.040.000	3,75
Các cổ đông khác		38.162.530.000	20,60	50.344.330.000	40,77
Cộng		185.219.540.000	100,00	123.479.870.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 268 (31 tháng 12 năm 2018: 267).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ cảng biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác, bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa));
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Cảng Gò Dầu A, Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 02 cầu Liebherr.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí mua bảo hiểm và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ trong vòng 1 năm.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (cảng biển) trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2009. Chính sách thuế ưu đãi áp dụng đối với Công ty đã được cơ quan thuế chấp nhận trong các biên bản quyết toán thuế gần đây.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu ngoài nước: 0%
- Thu tiền nước: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	466.273.176	875.416.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.516.127.424	106.684.108.549
Các khoản tương đương tiền	141.818.018.167	41.019.604.208
Cộng	214.800.418.767	148.579.129.614

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 5%- 5,5%/ năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Tân Cảng - Cái Mép	16.749.367.000	18.152.135.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải (TCTT)	12.632.207.500	3.233.100.000
Maersk Line A/S	8.949.908.200	2.620.407.800
Các khách hàng khác	46.277.345.758	53.302.793.651
Cộng	84.608.828.458	77.308.436.451

4.3. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí mua bảo hiểm	471.345.200	513.791.976
Các khoản khác	32.551.836	4.389.052
Cộng	503.897.036	518.181.028
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước	42.400.783.710	42.644.943.777
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng không được cán trừ vào tiền thuê đất	9.004.608.428	9.300.147.260
Các khoản khác	14.553.120	4.418.379
Cộng	51.419.945.258	51.949.509.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	514.018.072.686	95.847.661.919	57.654.866.625	7.014.565.828	6.922.139.033	681.457.306.091
Mua trong năm	-	84.525.000	4.150.269.449	592.815.818	245.236.952	5.072.847.219
Đầu tư XDCB hoàn thành	44.049.817.324	37.642.081	506.809.752	-	963.794.171	45.558.063.328
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.739.973.841)	-	(252.000.000)	(3.991.973.841)
Tại ngày 31/12/2019	558.067.890.010	95.969.829.000	58.571.971.985	7.607.381.646	7.879.170.156	728.096.242.797
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	210.623.974.362	38.362.168.353	36.510.799.649	4.966.081.351	4.555.670.302	295.018.694.017
Khấu hao trong năm	33.714.741.364	9.981.421.156	5.637.177.233	875.145.151	1.258.438.109	51.466.923.013
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.739.973.841)	-	(252.000.000)	(3.991.973.841)
Tại ngày 31/12/2019	244.338.715.726	48.343.589.509	38.408.003.041	5.841.226.502	5.562.108.411	342.493.643.189
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	303.394.098.324	57.485.493.566	21.144.066.976	2.048.484.477	2.366.468.731	386.438.612.074
Tại ngày 31/12/2019	313.729.174.284	47.626.239.491	20.163.968.944	1.766.155.144	2.317.061.745	385.602.599.608

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 298.506.714.533 VND – Xem thêm mục 4.11 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 83.622.433.626 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	73.189.082.000	61.636.872.000
Chi phí đền bù mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2 (9 ha)	56.015.598.425	45.365.283.425
Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng cảng Đồng Nai giai đoạn 2	38.054.453.800	38.054.453.800
Các dự án khác	2.281.875.821	2.410.285.782
Cộng	169.541.010.046	147.466.895.007

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành (a)	1.665.000.000	(*)	1.665.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai (b)	13.500.000.000	(*)	13.500.000.000	(*)
Cộng	15.165.000.000	-	15.165.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019
VND

Tại ngày 01/01/2019
VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	
				hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:					
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (c)	7.000.000.000	12.390.000.000	-	7.000.000.000	(*)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cảng Long Thành là: kinh doanh khai thác cầu cảng, khai thác kho tàng bến bãi, bốc xếp và vận tải hàng hóa bằng ô tô trong và ngoài cảng và các dịch vụ của ngành hàng hải, dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp, vận tải, tàu lai dắt, vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ, cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu, dầu nhớt các loại), đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai là: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê container, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, đường hầm, nạo vét sông.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 0,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là SZC. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức là cho thuê đất và mặt bằng, tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này là 12.390.000.000 VND tương đương với 17.700 VND/ cổ phiếu.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	18.520.519.978	18.520.519.978	10.409.027.258	10.409.027.258
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải HPS Marine	35.303.404.000	35.303.404.000	27.706.202.000	27.706.202.000
Phải trả cho các đối tượng khác	37.154.722.581	37.154.722.581	34.649.107.741	34.649.107.741
Cộng	<u>90.978.646.559</u>	<u>90.978.646.559</u>	<u>72.764.336.999</u>	<u>72.764.336.999</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	24.000.233.361	23.000.233.361	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.669.836.587	15.119.319.537	12.121.103.530	-	1.671.620.580
Thuế thu nhập cá nhân	-	572.381.851	3.793.015.158	3.883.067.420	-	662.434.113
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	56.068.250	2.874.116.589	2.818.048.339	-	-
Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	-	37.198.625	1.411.023.669	-	1.373.825.044
Cộng	-	5.298.286.688	45.823.883.270	43.233.476.319	1.000.000.000	3.707.879.737

4.9. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn lại của quỹ lương năm 2019 phải trả cho cán bộ, công nhân viên.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.364.505	634.577.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.889.257.915	1.177.193.064
Cộng	1.990.622.420	1.811.770.904
Dài hạn:		
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho người dân	16.530.632.897	16.530.632.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.670.957.325	6.670.957.325
Cộng	23.201.590.222	23.201.590.222

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	68.361.152.958	68.361.152.958	246.951.412.531	250.311.152.146	71.720.892.573	71.720.892.573
Vay dài hạn	129.886.463.611	129.886.463.611	-	31.418.200.000	161.304.663.611	161.304.663.611
Cộng	198.247.616.569	198.247.616.569	246.951.412.531	281.729.352.146	233.025.556.184	233.025.556.184

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày	
			31/12/2019	01/01/2019
	VND		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6,2%/năm	36.942.952.958	21.475.012.692 (a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			-	18.405.079.881
Vay dài hạn đến hạn trả:				
Quỹ Đầu Tư Phát Triển	VND	7%/năm	11.112.000.000	11.112.000.000 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	5.402.200.000	5.824.800.000 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,9-9,5%/năm	14.904.000.000	14.904.000.000 (d)
Cộng			68.361.152.958	71.720.892.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay dài hạn:	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quý Đầu Tư Phát Triển	VND	7%/năm	39.428.109.247	50.540.109.247 (b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	2.349.047.961	7.751.247.961 (c)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,9-9,5%/năm	88.109.306.403	103.013.306.403 (d)

Cộng**129.886.463.611** **161.304.663.611**

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- (a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (b) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Bền tàu 30.000 DWT;
 - 2 cầu Libebherr (Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2014.HỆTC-TD ngày 24/12/2014);
- (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và tài sản đầu tư trên đất, khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản của dự án nâng cấp mở rộng cầu cảng số 2 (bến sà lan 3.000 DWT) tại Phường Long Bình Tân, Đồng Nai (Theo hợp đồng thế chấp số 094/14/VCB.BH);
 - Chấn đế trụ cầu thuộc công trình bến sà lan 3.000 DWT tại phường Long Bình Tân;
 - 01 cầu bờ có định 40T/30M-Macgregor GL4030-2;
 - (Theo hợp đồng thế chấp số 211/14/VCB.BH)
 - Công trình đồng bộ - nhà kho CFS diện tích 5.250m² (thuộc dự án mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2 tại Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai) (Theo hợp đồng thế chấp số 054.13);
- (d) Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác bãi hoặc hạ tầng kỹ thuật trên bãi, quyền nhận tiền từ hợp đồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, quyền nhận các khoản tiền bồi thường phạt vi phạm,... và tất cả các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất 157.544,4 m² tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và bãi cấp phối sỏi đá 7,15ha và 2,17ha thuộc dự án Cảng Gò Dầu B giai đoạn 2 tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/CĐN/2015/HỆTC và Hợp đồng thế chấp tài sản 02/CĐN/2017/HỆTC ngày 29 tháng 09 năm 2017).

Giá trị còn lại của tài sản hữu hình dùng cầm cố thế chấp cho các khoản vay là 298.506.714.533 VND – xem thêm mục 4.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Dự phòng phải trả

Là khoản trích quỹ dự phòng tiền lương.

4.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2019	9.843.949.819
Trích trong kỳ	13.810.165.000
Tăng khác	16.680.000
Chi trong kỳ	7.736.548.727
Tại ngày 31/12/2019	<u>15.934.246.092</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	123.479.870.000	74.434.806.545	146.979.413.629	7.752.120.803	64.518.721.432	417.164.932.409
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	111.745.468.522	111.745.468.522
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.206.942.109	-	(22.206.942.109)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.414.191.000)	(8.414.191.000)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(764.926.000)	(764.926.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.391.948.000)	(49.391.948.000)
Tại ngày 01/01/2019	123.479.870.000	74.434.806.545	169.186.355.738	7.752.120.803	95.000.182.845	469.853.335.931
Tăng vốn trong năm nay	61.739.670.000	-	(53.987.549.197)	(7.752.120.803)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	136.574.984.918	136.574.984.918
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	76.836.934.967	-	(76.836.934.967)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.213.818.000)	(12.213.818.000)
Trích quỹ chi công tác xã hội	-	-	-	-	(1.110.347.000)	(1.110.347.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(486.000.000)	(486.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.869.967.500)	(30.869.967.500)
Tại ngày 31/12/2019	185.219.540.000	74.434.806.545	192.035.741.508	-	110.058.100.296	561.748.188.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	94.462.200.000	62.974.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.757.340.000	60.505.070.000
Cộng	185.219.540.000	123.479.870.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Ngày 24 tháng 07 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 6.173.967 cổ phần phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ từ 123.479.870.000 VND lên 185.219.540.000 VND.

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	18.521.954	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	18.521.954	12.347.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.521.954	12.347.987

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	136.574.984.918	111.745.468.522
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.993.798.190)	(13.810.165.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.581.186.728	97.935.303.522
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	18.521.954	18.521.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.456	5.288

4.14.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	136.574.984.918	111.745.468.522
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.993.798.190)	(13.810.165.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	119.581.186.728	97.935.303.522
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	18.521.954	18.521.954
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.521.954	18.521.954
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.456	5.288

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.7. Cổ tức**

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên vào ngày 23 tháng 04 năm 2019 thì tỷ lệ chia cổ tức là 35% trên vốn điều lệ.

4.14.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2019	169.186.355.738	7.752.120.803
Trích trong năm	76.836.934.967	-
Giảm trong năm	53.987.549.197	7.752.120.803
Tại ngày 31/12/2019	192.035.741.508	-

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	83.782,56	150.675,92

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu**

Là doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan là 2.405.725.822 VND– Xem thêm mục 8.

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.468.900.000	1.366.482.500
Lãi tiền gửi	3.522.304.508	2.498.621.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.835.765	9.565.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	54.541.966
Cộng	6.001.040.273	3.929.211.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	19.710.482.931	21.069.906.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.767.839	37.321.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.874.584	-
Cộng	19.719.125.354	21.107.228.308

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	10.585.070.579	7.829.923.440
Chi phí nhân viên	3.609.785.315	3.422.339.295
Chi phí bằng tiền khác	5.826.048.497	3.446.714.445
Cộng	20.020.904.391	14.698.977.180

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.417.596.548	20.086.664.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.030.611	2.914.421.634
Thuế, phí, lệ phí	3.026.726.297	3.684.216.721
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	229.022.726	166.094.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.452.471.444	1.396.102.346
Các khoản chi phí quản lý khác	16.087.128.117	16.141.959.449
Cộng	46.044.975.743	44.389.459.042

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.019.621.655	9.402.760.423
Chi phí nhân công	83.945.249.015	77.037.145.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.094.852.571	48.833.791.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.812.868.873	349.960.582.709
Chi phí khác bằng tiền	47.983.362.841	40.112.676.454
Chi phí dự phòng	229.022.726	166.094.038
Cộng	577.084.977.681	525.513.050.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	151.694.304.455	124.107.399.171
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.008.675.840	543.599.305
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập được miễn thuế)	(2.468.900.000)	(1.366.482.500)
Thu nhập tính thuế	150.234.080.295	123.284.515.976
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	149.274.965.227	122.949.725.464
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác chịu thuế suất phổ thông</i>	959.115.068	334.790.512
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	14.927.496.523	12.294.972.547
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	191.823.014	66.958.102
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.119.319.537	12.361.930.649

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	215.533.212.531	266.236.330.557

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	250.311.152.146	323.641.543.970

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ có hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển và báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển tại khu vực Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai	(10.019.179.000)	(5.853.261.179)
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	(5.245.708.903)	(4.339.759.579)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(3.045.018.280)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(182.750.820)	(128.886.240)
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	(15.548.500)	(12.100.000)
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	(12.314.475)	(23.204.130)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	-	(36.416.130)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	(15.400.000)
Cộng – Xem thêm mục 4.7	<u>(18.520.519.978)</u>	<u>(10.409.027.258)</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	550.332.921	557.893.427
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	552.082.623	632.391.963
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	1.300.041.518	1.273.173.977
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	3.268.760	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>2.405.725.822</u>	<u>2.463.459.367</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua dịch vụ và xây dựng cơ bản:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	60.640.869.191	44.985.361.399
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Số 1 Đồng Nai	44.192.177.092	39.184.603.678
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	6.848.065.259	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.959.993.600	1.944.774.600
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	471.076.220	316.804.400
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	415.742.130	414.341.140
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	93.145.000	68.260.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	14.000.000
Cộng	114.621.068.492	86.928.145.217

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	4.746.805.000	3.983.518.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	1.346.280.000	1.083.035.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.764.749.107	3.412.535.493

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.824.980.690	3.393.418.690
Trên 1 năm đến 5 năm	11.299.922.760	13.573.674.760
Trên 5 năm	89.651.957.303	94.317.283.505
Cộng	103.776.860.753	111.284.376.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí trả trước dài hạn	51.949.509.416	51.220.378.008
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.707.879.737	2.261.584.346
Phải trả ngắn hạn khác	1.811.770.904	3.185.153.154
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.000.182.845	94.343.964.578

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	466.424.614.575	467.153.745.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.361.930.649	12.289.017.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.288	7.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.288	7.885

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Kiểm toán nhà nước ngày 12 tháng 11 năm 2019. Riêng chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại ngoài lý do trên còn do sự thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 và việc Công ty phát hành cổ phiếu thưởng làm tăng số cổ phần lưu hành bình quân trong năm.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Vũ Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Thìn
Người lập